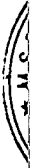


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Ông Trần Anh Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017)
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2017)
Ông Phạm Văn Huệ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0100
CC
RACH I
DE
VIỆ
TNG L

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: *224* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.970.302.948.802	2.039.279.963.568
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.289.611.650.676	1.484.322.428.028
1. Tiền	111		277.381.606.507	252.260.428.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.012.230.044.169	1.232.062.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		609.267.277.122	490.603.137.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	603.901.722.530	500.556.946.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.542.963.678	1.186.048.412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.477.965.800	9.032.629.135
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(11.655.374.886)	(20.172.485.903)
III. Hàng tồn kho	140	8	24.379.226.053	21.993.517.522
1. Hàng tồn kho	141		24.379.226.053	21.993.517.522
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.044.794.951	42.360.880.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.398.822.004	3.260.973.061
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.466.222.482	38.920.156.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	179.750.465	179.750.465
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		766.606.882.129	786.865.057.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.662.856.435	2.752.856.435
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.662.856.435	2.752.856.435
II. Tài sản cố định	220		633.617.091.624	683.461.911.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	587.850.448.392	637.595.183.582
- Nguyên giá	222		1.091.939.534.541	1.090.589.645.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(504.089.086.149)	(452.994.462.119)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	45.766.643.232	45.866.727.474
- Nguyên giá	228		49.279.685.186	49.340.485.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.513.041.954)	(3.473.757.712)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	37.095.034.501	2.319.915.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.095.034.501	2.319.915.164
IV. Tài sản dài hạn khác	260		93.231.899.569	98.330.374.573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	93.231.899.569	98.330.374.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.736.909.830.931	2.826.145.020.796

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.446.446.365.809	1.441.470.402.203
I. Nợ ngắn hạn	310		1.421.682.768.899	1.247.031.760.759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.079.211.826.827	966.115.348.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	161.475.543.704	65.552.347.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.746.290.539	2.588.265.320
4. Phải trả người lao động	314		4.592.645.526	5.479.101.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	31.331.176.129	55.643.654.775
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	74.545.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	130.314.321.375	145.212.822.127
8. Vay ngắn hạn	320	18	-	6.200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.010.964.799	165.675.318
II. Nợ dài hạn	330		24.763.596.910	194.438.641.444
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	362.000.000	-
2. Vay dài hạn	338	19	-	170.037.044.534
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.290.463.465.122	1.384.674.618.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.290.463.465.122	1.384.674.618.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.617.311.256	293.828.464.727
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		126.821.663.727	85.340.573.602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		72.795.647.529	208.487.891.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.736.909.830.931	2.826.145.020.796


Lê Đức Huy
Người lập biểu


Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.167.040.474.126	2.027.712.792.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.167.040.474.126	2.027.712.792.071
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.834.764.592.781	1.520.468.357.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		332.275.881.345	507.244.434.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.186.030.325	6.121.533.715
7. Chi phí tài chính	22		2.082.963.056	8.882.126.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.082.963.056	8.882.126.945
8. Chi phí bán hàng	25	26	211.416.307.305	224.117.818.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	31.404.856.592	35.436.928.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		94.557.784.717	244.929.094.107
11. Thu nhập khác	31	27	5.661.931.967	21.019.227
12. Chi phí khác	32		131.638	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.661.800.329	21.019.227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.219.585.046	244.950.113.334
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	20.463.937.517	49.660.972.027
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		79.755.647.529	195.289.141.307
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	809	2.082


Lê Đức Huy
Người lập biểu


Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	100.219.585.046	244.950.113.334
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	52.320.887.291	85.028.688.392
Các khoản dự phòng	03	(8.517.111.017)	3.341.792.981
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12.665.121.235)	(6.128.533.715)
Chi phí lãi vay	06	2.082.963.056	8.882.126.945
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	133.441.203.141	336.074.187.937
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(108.021.927.866)	52.370.475.867
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.385.708.531)	1.079.614.124
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	224.493.668.604	(258.734.366.093)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.960.626.061	6.114.084.560
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.710.733.451)	(8.790.197.840)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.546.938.811)	(35.220.071.883)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	753.557.818
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.124.985.519)	(12.547.522.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229.105.203.628	81.099.762.134
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(98.660.808.311)	(58.782.602.749)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.479.090.910	7.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua lại công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.866.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.599.306.955	5.945.385.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.582.410.446)	(59.696.217.228)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	10.215.078.581
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.237.044.534)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(161.996.526.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(338.233.570.534)	10.215.078.581
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(194.710.777.352)	31.618.623.487
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.484.322.428.028	1.284.126.180.794
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.289.611.650.676	1.315.744.804.281


Lê Đức Huy
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2017


Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 260 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 256).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp và CNG.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ, lắp đặt, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị công nghệ, xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên (NG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG); mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

011
:ÔN
H NH
EL
/IẾT
G ĐA

M.S.C
*
A

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Tài sản khác	3

(*) Máy móc và thiết bị bao gồm các hệ thống phân phối khí thấp áp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

- Đối với hệ thống phân phối khí thấp áp tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch và Vũng Tàu, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh với khung khấu hao là 10 năm để phản ánh phù hợp hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

- Đối với các hệ thống phân phối khí thấp áp tại Xí nghiệp Phân phối khí Thấp áp Miền Bắc:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	Số năm	Số năm
Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiên Hải – Thái Bình tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	20	10
Hệ thống trạm nén Tiên Hải – Thái Bình và trạm giảm áp phân phối CNG tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	20	10

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định dừng trích khấu hao nhanh đối với “Hệ thống phân phối khí Thấp áp cho KCN Tiên Hải – Thái Bình” và thay đổi thời gian khấu hao đối với hệ thống này và “Hệ thống trạm nén Tiên Hải – Thái Bình và trạm giảm áp phân phối CNG” bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Ban Giám đốc tin rằng việc dừng trích khấu hao nhanh đối với “Hệ thống phân phối khí Thấp áp cho KCN Tiên Hải – Thái Bình” và thay đổi thời gian khấu hao đối với các hệ thống phân phối khí thiên nhiên tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc sẽ đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án thuộc khu vực Bắc Bộ. Việc dừng trích khấu hao nhanh và thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao trong kỳ giảm đi với số tiền khoảng 28,8 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ tăng lên với số tiền tương ứng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng đường ống, chi phí cải tạo văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	832.394.292	657.190.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	276.549.212.215	251.603.237.071
Các khoản tương đương tiền	1.012.230.044.169	1.232.062.000.000
	1.289.611.650.676	1.484.322.428.028

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1%/năm đến 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	134.779.780.630	81.569.091.521
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	117.930.315.321	67.953.808.292
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	74.649.597.178	53.779.783.115
Các khách hàng khác	276.542.029.401	297.254.263.291
	603.901.722.530	500.556.946.219
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	327.359.693.129	203.302.682.928

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	4.811.281.851
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	768.372.207	723.940.015
Phải thu tiền lãi dự thu	525.490.397	938.767.027
Tạm ứng	299.922.400	50.000.000
Các khoản phải thu khác	777.942.335	1.213.683.632
	8.477.965.800	9.032.629.135
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	2.662.856.435	2.752.856.435
	2.662.856.435	2.752.856.435
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	3.473.185.252	3.428.753.060

7. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	Thời gian	VND	VND	Thời gian
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	935.878.920	Từ 2 năm đến 3 năm	11.296.297.196	3.388.889.158	Từ 1 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	-	-		18.109.391.538	7.139.270.283	Từ 1 năm đến 3 năm
	12.591.253.806	935.878.920		30.700.645.344	10.528.159.441	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.451.034.686	-	4.238.166.739	-
Công cụ, dụng cụ	19.049.711.123	-	16.988.029.388	-
Hàng hoá	878.480.244	-	767.321.395	-
	24.379.226.053	-	21.993.517.522	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Bảo dưỡng đường ống	617.789.771	1.359.137.502
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.710.129.607	514.080.971
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	426.239.431	442.329.388
Chi phí biển quảng cáo	-	277.675.200
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	644.663.195	667.750.000
	3.398.822.004	3.260.973.061
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp	66.934.951.176	67.814.567.208
Chi phí biển quảng cáo	12.759.490.319	14.595.234.211
Chi phí cải tạo văn phòng	6.809.105.629	9.000.365.861
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	955.577.489	623.189.893
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.772.774.956	6.297.017.400
	93.231.899.569	98.330.374.573

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	51.063.164.122	1.000.840.458.383	26.752.401.631	11.856.871.565	76.750.000	1.090.589.645.701
Mua sắm mới	-	1.357.907.859	-	744.660.000	373.500.000	2.476.067.859
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.126.179.019)	-	(1.126.179.019)
Phân loại lại	-	25.333.885.631	(25.333.885.631)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.063.164.122	1.027.532.251.873	1.418.516.000	11.475.352.546	450.250.000	1.091.939.534.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	8.162.722.887	434.350.701.406	6.119.530.367	4.334.418.146	27.089.313	452.994.462.119
Trích khấu hao trong kỳ	1.109.906.254	49.586.309.822	67.330.374	1.435.098.022	22.158.577	52.220.803.049
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.126.179.019)	-	(1.126.179.019)
Phân loại lại	-	5.088.916.757	(5.088.916.757)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.272.629.141	489.025.927.985	1.097.943.984	4.643.337.149	49.247.890	504.089.086.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	41.790.534.981	538.506.323.888	320.572.016	6.832.015.397	401.002.110	587.850.448.392
Tại ngày đầu kỳ	42.900.441.235	566.489.756.977	20.632.871.264	7.522.453.419	49.660.687	637.595.183.582

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 97.504.599.938 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 95.568.669.270 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	45.545.065.586	3.726.619.600	68.800.000	49.340.485.186
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.800.000)	-	(60.800.000)
Số dư cuối kỳ	45.545.065.586	3.665.819.600	68.800.000	49.279.685.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	3.404.957.712	68.800.000	3.473.757.712
Trích khấu hao trong kỳ	-	100.084.242	-	100.084.242
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.800.000)	-	(60.800.000)
Số dư cuối kỳ	-	3.444.241.954	68.800.000	3.513.041.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	45.545.065.586	221.577.646	-	45.766.643.232
Tại ngày đầu kỳ	45.545.065.586	321.661.888	-	45.866.727.474

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 3.424.919.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.138.749.600 đồng).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	37.095.034.501	2.319.915.164
Trong đó:		
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Khu công nghiệp Mỹ Xuân A"	13.773.694.427	809.875.401
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho Công ty TNHH Intermalt Việt Nam"	14.193.551.878	204.901.185
- Hệ thống cấp khí cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại KCN Phú Mỹ 1	4.066.467.215	-
- Xây dựng phần mềm quản lý tuyến ống dẫn khí theo hệ thống GIS	1.412.961.818	444.317.400
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Long Hầu, Vinafrit, Đông Hải, Vital"	514.280.167	514.280.167
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng khu vực Long Thành - Đồng Nai"	325.225.556	325.225.556
- Khác	2.808.853.440	21.315.455
	37.095.034.501	2.319.915.164

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam-Công ty Cổ phần	951.201.048.695	951.201.048.695	813.156.567.396	813.156.567.396
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	112.928.257.917	112.928.257.917	103.396.810.082	103.396.810.082
Các đối tượng khác	15.082.520.215	15.082.520.215	49.561.971.219	49.561.971.219
	1.079.211.826.827	1.079.211.826.827	966.115.348.697	966.115.348.697
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.065.056.537.440		938.246.624.510	

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Posco SS Vina	35.757.913.766	1.154.336.800
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	24.170.702.686	21.415.413.887
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	19.803.291.371	-
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	17.195.744.220	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	11.347.883.469	8.330.678.321
Công ty TNHH Posco Việt Nam	9.546.690.300	8.746.185.781
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado	7.705.358.780	6.724.784.700
Các khách hàng khác	35.947.959.112	19.180.948.134
	161.475.543.704	65.552.347.623

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	550.802.844	17.230.157.357	16.986.884.406	794.075.795
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(179.750.465)	-	-	(179.750.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.623.078.770	20.463.937.517	9.546.938.811	12.540.077.476
Các loại thuế khác	414.383.706	6.920.820.065	6.923.066.503	412.137.268
Thuế thu nhập cá nhân	414.383.706	6.838.383.913	6.840.630.351	412.137.268
Thuế khác	-	82.436.152	82.436.152	-
Cộng	2.408.514.855	44.614.914.939	33.456.889.720	13.566.540.074
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.588.265.320			13.746.290.539
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	179.750.465			179.750.465

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải Thái Bình	25.070.311.652	48.465.886.879
- Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.673.584.379	43.113.678.341
- Liên danh Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	-	3.737.881.266
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG		
- Khác	1.396.727.273	1.614.327.272
Chi phí phải trả khác	6.260.864.477	7.177.767.896
	31.331.176.129	55.643.654.775
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	23.673.584.379	43.113.678.341

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	102.300.114.739	117.197.812.339
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.447.838.100	26.243.700.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	357.110.774	311.144.064
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	482.883.262	733.791.224
	130.314.321.375	145.212.822.127
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	362.000.000	-
	362.000.000	-
Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	102.300.114.739	117.197.812.339

18. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	6.200.000.000	6.200.000.000		6.200.000.000	-	-
	6.200.000.000	6.200.000.000	-	6.200.000.000	-	-

19. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	176.237.044.534	176.237.044.534	-	176.237.044.534	-	-
	176.237.044.534	176.237.044.534	-	176.237.044.534	-	-

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	6.200.000.000				-	
Số phải trả sau 12 tháng	170.037.044.534				-	

Trong năm 2015, Công ty đã ký Hợp đồng vay dài hạn tài trợ cho Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình" với hạn mức 38.370.131 Đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp, đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Lãi suất áp dụng trong năm 2017 là 9%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã thanh toán toàn bộ số dư nợ của khoản vay này.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (tại ngày 01/01/2016)	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	179.076.824.944	1.269.922.978.810
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	195.289.141.307	195.289.141.307
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	761.818.658	761.818.658
Số dư cuối kỳ trước (tại ngày 30/6/2016)	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	368.127.784.909	1.458.973.938.775
Số dư đầu kỳ này (tại ngày 01/01/2017)	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	293.828.464.727	1.384.674.618.593
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	79.755.647.529	79.755.647.529
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(11.670.275.000)	(11.670.275.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	(161.996.526.000)	(161.996.526.000)
Số dư cuối kỳ này (tại ngày 30/6/2017)	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	199.617.311.256	1.290.463.465.122

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2017 ngày 28 tháng 3 năm 2017, Công ty đã trích bổ sung thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 4.710.275.000 đồng và thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.960.000.000 đồng dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 đã được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017 sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
- (ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2017 ngày 28 tháng 3 năm 2017, Công ty đã trích Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 300 triệu đồng.
- (iii) Theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT/2017 ngày 11 tháng 4 năm 2017, Công ty đã chia cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 18% trên vốn chủ sở hữu.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	445.490.250.000	445.490.250.000
Tổng cộng	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	899.990.250.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thiên nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thiên nhiên và không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán khí thấp áp	2.781.845.752.780	1.911.132.410.212
Doanh thu bán CNG	384.127.845.709	110.034.618.398
Doanh thu khác	1.066.875.637	6.545.763.461
	<u>3.167.040.474.126</u>	<u>2.027.712.792.071</u>
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<u>742.856.301.228</u>	<u>294.281.119.098</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán khí thấp áp	2.499.846.032.782	1.446.248.274.176
Giá vốn bán CNG	334.900.834.399	74.220.083.204
Giá vốn khác	17.725.600	-
	<u>2.834.764.592.781</u>	<u>1.520.468.357.380</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí mua khí	2.834.746.867.181	1.520.468.357.380
Chi phí nhân viên	37.182.975.979	38.950.945.256
Chi phí thưởng an toàn	3.137.740.320	3.084.584.186
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.002.796.684	5.471.553.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.320.887.291	84.635.460.528
Chi phí thuê tài sản cố định	34.265.791.333	34.232.101.138
Chi phí thuê văn phòng	2.832.102.000	3.134.828.171
Chi phí vận chuyển CNG	34.559.716.439	20.583.575.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.035.976.953	26.422.742.678
Chi phí khác bằng tiền	49.000.287.915	39.697.163.496
	<u>3.086.085.142.095</u>	<u>1.776.681.311.753</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu phản ánh lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.425.790.381	5.503.093.364
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	206.452.544	328.644.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.018.111.954	635.760.887
Chi phí thuê văn phòng	2.832.102.000	3.134.828.171
Chi phí bảo hiểm	3.428.500.000	3.763.703.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.769.229.290	4.124.581.402
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(8.517.111.017)	3.341.792.981
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	25.241.781.440	14.604.522.921
	31.404.856.592	35.436.928.652
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	36.894.925.918	36.532.436.078
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.796.344.140	5.142.908.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.302.775.337	83.999.699.641
Chi phí thuê tài sản cố định	34.265.791.333	34.232.101.138
Chi phí vận chuyển CNG	34.559.716.439	20.583.575.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.266.747.663	22.298.161.276
Các khoản chi phí bán hàng khác	20.330.006.475	21.328.936.627
	211.416.307.305	224.117.818.702

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.479.090.910	7.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng	130.568.328	-
Thu nhập khác	52.272.729	14.019.227
	5.661.931.967	21.019.227

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	100.219.585.046	244.950.113.334
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	2.100.102.538	2.516.746.277
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	36.000.000	-
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	1.949.500.000	1.981.500.000
- <i>Chi phí khác</i>	114.602.538	535.246.277
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	102.319.687.584	247.466.859.611
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	20.463.937.517	49.493.371.922
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	167.600.105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.463.937.517	49.660.972.027

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	79.755.647.529	195.289.141.307
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	(6.960.000.000)	(7.930.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	72.795.647.529	187.359.141.307
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	809	2.082

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ của Công ty
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng	2.886.139.546.689	1.575.730.614.660
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.286.715.727.192	1.378.890.271.239
- Mua khí	2.253.683.479.415	1.345.246.820.866
- Chi phí thuê và quản lý tòa nhà	3.026.822.775	3.134.828.171
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	30.005.425.002	30.005.425.002
- Công ty Dịch vụ khí	-	503.197.200
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	581.128.579.905	175.402.717.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cừ Long	6.008.967.834	4.599.503.486
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	3.428.500.000	3.439.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.279.051.956	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	1.577.988.149	324.203.948
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.378.104.434	1.541.346.271
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	1.293.172.300	122.650.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.161.600.000	1.527.969.234
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	928.817.802	232.347.448
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - Công ty Cổ phần	239.037.117	6.682.314.209
Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.699.048.210
Công ty Cổ phần Công nghệ Dầu khí Vũng Tàu	-	796.016.064
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	472.727.273
Bán hàng	742.856.301.228	294.281.119.098
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	270.157.390.968	117.196.864.985
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	296.028.062.750	135.608.585.799
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	176.670.847.510	35.721.510.028
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	4.598.611.013
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	1.155.547.273
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	3.552.043.634	4.120.412.660

10 - C
TY
HỮU HẠI
TE
AM
P. HA

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	327.359.693.129	203.302.682.928
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	134.779.780.630	81.569.091.521
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	117.930.315.321	67.953.808.292
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	74.649.597.178	53.779.783.115
Phải thu ngắn hạn khác	2.063.328.817	2.018.896.625
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	768.372.207	723.940.015
Trả trước cho người bán ngắn hạn	553.387.720	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	553.387.720	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.409.856.435	1.409.856.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
Phải trả người bán ngắn hạn	1.065.056.537.440	938.246.624.510
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	951.201.048.695	813.156.567.396
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	112.928.257.917	103.396.810.082
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	432.850.000	1.456.934.050
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - Công ty Cổ phần	262.940.828	2.160.543.011
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	231.440.000	388.520.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	-	13.755.467.858
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	3.931.782.113
Chi phí phải trả ngắn hạn	23.673.584.379	43.113.678.341
Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.673.584.379	43.113.678.341
Phải trả ngắn hạn khác	102.300.114.739	117.197.812.339
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	102.300.114.739	117.197.812.339

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan đến một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang thực hiện như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho Công ty TNHH Intermalt Việt Nam	22.988.321.757	36.976.972.450
Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Long Hầu, Vinafrit, Đông Hải, Vital	9.613.424.825	10.122.258.624
Cải tạo nhà văn phòng Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	6.098.901.802	8.326.589.624
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại KCN Phú Mỹ 1	5.775.324.854	-
Hệ thống cấp khí cho Công ty TNHH Thép Sóng Thần tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	2.592.186.620	10.895.827.526
Hệ thống cấp khí cho Công ty Cổ phần SOP Phú Mỹ	1.555.499.695	6.215.677.815
	48.623.659.553	72.537.326.039

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01 tháng 12 năm 2011 và bổ sung Phụ lục Hợp đồng số 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015 thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m².



Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng




Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017